

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

**XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VÀ XÂY DỰNG
QUÝ IV NĂM 2020 VÀ DỰ BÁO QUÝ I NĂM 2021**

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHẦN I

XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Biểu số 01:

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT
Quý IV năm 2020**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Dự báo quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020				Dự báo 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng cuối năm 2020			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7	9	10	11	12=9-11
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	42.5	33.1	24.4	18.1	43.0	38.5	18.5	24.5	54.0	32.3	13.7	40.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>												
+ Khu vực DN Nhà nước	36.3	33.2	30.5	5.8	37.1	42.6	20.3	16.8	48.8	36.8	14.4	34.4
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	41.8	33.7	24.5	17.3	42.9	38.0	19.1	23.8	53.7	32.3	14.0	39.7
+ Khu vực DN FDI	45.4	31.8	22.8	22.6	44.4	39.0	16.6	27.8	55.8	31.4	12.8	43.0
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>	42.5	33.1	24.4	18.1	43.0	38.5	18.5	24.5	54.0	32.3	13.7	40.3
SX chế biến thực phẩm	44.7	28.1	27.2	17.5	45.9	32.1	22.0	23.9	56.4	30.0	13.6	42.8
SX đồ uống	32.8	39.9	27.3	5.5	43.3	36.2	20.5	22.8	54.8	30.9	14.3	40.5
SX thuốc lá	27.8	50.0	22.2	5.6	22.2	55.6	22.2	0.0	22.2	66.7	11.1	11.1
Dệt	38.6	39.0	22.4	16.2	35.6	43.6	20.8	14.8	57.6	26.1	16.3	41.3
SX trang phục	34.6	37.1	28.3	6.3	38.0	39.2	22.8	15.2	54.3	27.3	18.4	35.9
SX da và các sản phẩm có liên quan	47.5	27.8	24.7	22.8	50.3	36.3	13.4	36.9	60.1	29.1	10.8	49.3
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	41.0	34.8	24.2	16.8	39.6	42.4	18.0	21.6	53.5	33.2	13.3	40.2
SX giấy và sản phẩm từ giấy	38.1	38.1	23.8	14.3	40.9	43.4	15.7	25.2	52.0	36.3	11.7	40.3
In, sao chép bản ghi các loại	37.2	41.5	21.3	15.9	33.9	51.9	14.2	19.7	48.1	41.0	10.9	37.2
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	50.0	16.7	16.6	41.7	33.3	25.0	16.7	41.7	41.6	16.7	25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	36.1	38.6	25.3	10.8	40.6	45.7	13.7	26.9	57.4	33.0	9.6	47.8
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	49.5	32.6	17.9	31.6	51.6	37.9	10.5	41.1	66.3	23.2	10.5	55.8
SX sản phẩm từ cao su và plastic	43.0	34.2	22.8	20.2	38.5	43.0	18.5	20.0	49.4	36.4	14.2	35.2
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	41.7	32.2	26.1	15.6	44.6	36.1	19.3	25.3	53.0	32.1	14.9	38.1
SX kim loại	46.5	25.1	28.4	18.1	48.0	36.2	15.8	32.2	52.0	32.2	15.8	36.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	44.1	32.4	23.5	20.6	45.3	36.0	18.7	26.6	53.7	33.3	13.0	40.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	55.8	17.8	26.4	29.4	53.5	28.7	17.8	35.7	62.0	27.1	10.9	51.1
SX thiết bị điện	57.3	21.3	21.4	35.9	47.0	36.8	16.2	30.8	54.7	32.5	12.8	41.9
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	41.3	29.4	29.3	12.0	45.3	32.0	22.7	22.6	50.7	32.6	16.7	34.0
SX xe có động cơ	52.5	35.0	12.5	40.0	53.2	30.3	16.5	36.7	61.3	27.4	11.3	50.0
SX phương tiện vận tải khác	47.8	28.3	23.9	23.9	38.9	39.0	22.1	16.8	46.9	31.0	22.1	24.8
SX giường, tủ, bàn, ghế	48.0	34.3	17.7	30.3	46.3	38.5	15.2	31.1	53.6	36.0	10.4	43.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	37.4	37.4	25.2	12.2	43.9	41.5	14.6	29.3	50.4	35.8	13.8	36.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	34.7	38.8	26.5	8.2	33.7	45.9	20.4	13.3	46.9	37.8	15.3	31.6

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG MỚI
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Dự báo quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020				Dự báo 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng cuối năm 2020			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7	9	10	11	12=9-11
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	37.6	38.9	23.5	14.1	40.3	42.2	17.5	22.8	49.9	36.9	13.2	36.7
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	30.7	41.5	27.8	2.9	34.0	46.2	19.8	14.2	44.8	41.5	13.7	31.1
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	36.9	39.0	24.1	12.8	40.4	41.4	18.2	22.2	50.3	36.3	13.4	36.9
+ Khu vực DN FDI	40.7	37.9	21.4	19.3	41.4	43.2	15.4	26.0	49.8	37.5	12.7	37.1
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:	37.6	38.9	23.5	14.1	40.3	42.2	17.5	22.8	49.9	36.9	13.2	36.7
SX chế biến thực phẩm	37.0	35.0	28.0	9.0	42.3	38.1	19.6	22.7	50.8	36.8	12.4	38.4
SX đồ uống	31.5	44.2	24.3	7.2	38.7	44.2	17.1	21.6	50.5	35.1	14.4	36.1
SX thuốc lá	25.0	50.0	25.0	0.0	25.0	56.2	18.8	6.2	18.8	68.7	12.5	6.3
Dệt	33.7	45.3	21.0	12.7	35.1	45.4	19.5	15.6	51.6	33.4	15.0	36.6
SX trang phục	31.5	41.1	27.4	4.1	36.9	41.4	21.7	15.2	50.5	32.7	16.8	33.7
SX da và các sản phẩm có liên quan	40.8	32.9	26.3	14.5	45.8	41.9	12.3	33.5	53.6	35.4	11.0	42.6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	34.9	41.1	24.0	10.9	35.2	47.0	17.8	17.4	47.9	38.6	13.5	34.4
SX giấy và sản phẩm từ giấy	31.8	45.3	22.9	8.9	35.3	48.9	15.8	19.5	44.4	44.9	10.7	33.7
In, sao chép bản ghi các loại	34.1	45.4	20.5	13.6	31.8	55.1	13.1	18.7	45.8	45.7	8.5	37.3
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	25.0	41.7	33.3	-8.3	33.3	50.0	16.7	16.6	33.3	25.0	41.7	-8.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	32.5	44.6	22.9	9.6	37.6	49.2	13.2	24.4	48.2	44.0	7.8	40.4
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	40.5	43.8	15.7	24.8	53.4	37.5	9.1	44.3	59.6	29.2	11.2	48.4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	38.8	39.0	22.2	16.6	35.9	42.9	21.2	14.7	43.1	41.9	15.0	28.1
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	36.1	38.6	25.3	10.8	41.5	39.3	19.2	22.3	49.3	35.0	15.7	33.6
SX kim loại	46.7	29.5	23.8	22.9	46.8	37.9	15.3	31.5	50.8	34.9	14.3	36.5
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	38.3	37.4	24.3	14.0	41.2	40.5	18.3	22.9	51.5	35.2	13.3	38.2
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	55.9	24.6	19.5	36.4	51.7	33.3	15.0	36.7	62.0	28.9	9.1	52.9
SX thiết bị điện	44.7	33.4	21.9	22.8	47.4	37.7	14.9	32.5	53.9	34.8	11.3	42.6
SX máy móc, TB chưa được phân vào đâu	39.7	36.9	23.4	16.3	41.6	39.4	19.0	22.6	47.6	36.3	16.1	31.5
SX xe có động cơ	49.3	38.7	12.0	37.3	54.0	32.8	13.2	40.8	60.8	30.3	8.9	51.9
SX phương tiện vận tải khác	47.2	32.0	20.8	26.4	39.3	40.1	20.6	18.7	49.1	30.5	20.4	28.7
SX giường, tủ, bàn, ghế	46.0	37.2	16.8	29.2	46.0	41.5	12.5	33.5	52.1	38.6	9.3	42.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	31.1	44.5	24.4	6.7	40.7	44.9	14.4	26.3	50.4	36.4	13.2	37.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	32.6	42.7	24.7	7.9	32.2	46.0	21.8	10.4	42.2	37.8	20.0	22.2

Biểu số 03:

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG XUẤT KHẨU MỚI
Quý IV năm 2020**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Dự báo quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020				Dự báo 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng cuối năm 2020			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	31.8	42.3	25.9	5.9	33.8	47.4	18.8	15.0	42.9	43.4	13.7	29.2
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	22.5	47.9	29.6	-7.1	27.3	52.6	20.1	7.2	34.0	54.9	11.1	22.9
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	29.5	42.7	27.8	1.7	32.4	47.2	20.4	12.0	42.6	42.7	14.7	27.9
+ Khu vực DN FDI	35.2	41.4	23.4	11.8	36.0	47.0	17.0	19.0	44.1	43.0	12.9	31.2
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:	31.8	42.3	25.9	5.9	33.8	47.4	18.8	15.0	42.9	43.4	13.7	29.2
SX chế biến thực phẩm	30.9	38.2	30.9	0.0	35.0	46.5	18.5	16.5	44.4	42.2	13.4	31.0
SX đồ uống	45.8	29.2	25.0	20.8	30.4	52.2	17.4	13.0	23.1	69.2	7.7	15.4
SX thuốc lá	26.7	26.6	46.7	-20.0	26.7	26.6	46.7	-20.0	31.3	43.7	25.0	6.3
Dệt	25.4	47.5	27.1	-1.7	25.5	53.8	20.7	4.8	44.7	41.1	14.2	30.5
SX trang phục	26.8	41.6	31.6	-4.8	34.5	41.5	24.0	10.5	47.3	33.9	18.8	28.5
SX da và các sản phẩm có liên quan	36.2	31.9	31.9	4.3	40.7	44.3	15.0	25.7	45.1	41.7	13.2	31.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	28.5	43.0	28.5	0.0	31.8	51.1	17.1	14.7	42.6	41.8	15.6	27.0
SX giấy và sản phẩm từ giấy	21.8	54.6	23.6	-1.8	24.1	58.7	17.2	6.9	26.0	60.2	13.8	12.2
In, sao chép bản ghi các loại	9.6	59.6	30.8	-21.2	18.4	67.3	14.3	4.1	25.0	61.5	13.5	11.5
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	20.0	60.0	20.0	0.0	16.7	66.6	16.7	0.0	20.0	40.0	40.0	-20.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	26.3	50.0	23.7	2.6	23.7	56.8	19.5	4.2	32.8	57.1	10.1	22.7
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	27.7	51.0	21.3	6.4	46.8	38.3	14.9	31.9	62.0	26.0	12.0	50.0
SX sản phẩm từ cao su và plastic	26.2	46.7	27.1	-0.9	26.7	51.6	21.7	5.0	34.8	48.2	17.0	17.8
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	33.9	44.8	21.3	12.6	35.4	43.8	20.8	14.6	45.7	42.0	12.3	33.4
SX kim loại	40.0	30.0	30.0	10.0	44.8	34.5	20.7	24.1	40.6	45.3	14.1	26.5
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	27.0	49.0	24.0	3.0	30.1	51.7	18.2	11.9	33.9	52.8	13.3	20.6
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	55.5	28.1	16.4	39.1	46.9	38.9	14.2	32.7	60.2	30.9	8.9	51.3
SX thiết bị điện	42.9	35.1	22.0	20.9	41.9	42.0	16.1	25.8	51.1	41.3	7.6	43.5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	29.6	43.2	27.2	2.4	31.7	42.7	25.6	6.1	38.8	41.2	20.0	18.8
SX xe có động cơ	55.1	38.8	6.1	49.0	60.0	37.8	2.2	57.8	71.4	26.6	2.0	69.4
SX phương tiện vận tải khác	41.7	37.5	20.8	20.9	34.0	42.6	23.4	10.6	44.0	38.0	18.0	26.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	44.1	40.7	15.2	28.9	41.8	42.8	15.4	26.4	50.7	40.2	9.1	41.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	28.0	47.3	24.7	3.3	29.5	57.9	12.6	16.9	41.7	47.9	10.4	31.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	30.0	40.0	30.0	0.0	25.0	45.8	29.2	-4.2	22.2	55.6	22.2	0.0

Biểu số 04:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ TỒN KHO THÀNH PHẨM

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Dự báo quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	19.5	47.5	33.0	-13.5	13.9	53.3	32.8	-18.9
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	17.8	46.9	35.3	-17.5	12.1	55.7	32.2	-20.1
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	17.4	48.2	34.4	-17.0	12.3	53.2	34.5	-22.2
+ Khu vực DN FDI	25.3	45.6	29.1	-3.8	18.2	53.1	28.7	-10.5
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>	19.5	47.5	33.0	-13.5	13.9	53.3	32.8	-18.9
SX chế biến thực phẩm	21.4	38.0	40.6	-19.2	15.3	44.3	40.4	-25.1
SX đồ uống	20.0	44.8	35.2	-15.2	18.9	52.0	29.1	-10.2
SX thuốc lá	11.1	72.2	16.7	-5.6	5.6	55.5	38.9	-33.3
Dệt	24.5	45.7	29.8	-5.3	14.0	54.9	31.1	-17.1
SX trang phục	16.7	51.4	31.9	-15.2	13.7	55.4	30.9	-17.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	26.0	45.5	28.5	-2.5	17.2	58.0	24.8	-7.6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	14.9	49.5	35.6	-20.7	12.8	58.0	29.2	-16.4
SX giấy và sản phẩm từ giấy	21.8	49.4	28.8	-7.0	15.2	57.4	27.4	-12.2
In, sao chép bản ghi các loại	8.2	61.0	30.8	-22.6	7.7	64.4	27.9	-20.2
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	25.0	25.0	50.0	-25.0	16.7	66.6	16.7	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	19.3	49.0	31.7	-12.4	13.7	52.4	33.9	-20.2
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	22.1	51.6	26.3	-4.2	17.9	47.4	34.7	-16.8
SX sản phẩm từ cao su và plastic	19.7	52.9	27.4	-7.7	14.8	55.0	30.2	-15.4
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23.5	46.1	30.4	-6.9	14.5	54.5	31.0	-16.5
SX kim loại	15.0	40.9	44.1	-29.1	11.0	47.3	41.7	-30.7
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	16.4	47.5	36.1	-19.7	11.3	51.8	36.9	-25.6
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	24.8	38.0	37.2	-12.4	22.5	41.1	36.4	-13.9
SX thiết bị điện	34.2	35.0	30.8	3.4	21.4	49.5	29.1	-7.7
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	20.8	49.7	29.5	-8.7	14.8	49.6	35.6	-20.8
SX xe có động cơ	26.3	42.4	31.3	-5.0	16.5	46.8	36.7	-20.2
SX phương tiện vận tải khác	16.2	53.2	30.6	-14.4	7.1	60.8	32.1	-25.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	19.9	51.1	29.0	-9.1	14.7	55.9	29.4	-14.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	18.0	50.0	32.0	-14.0	8.9	59.4	31.7	-22.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	4.2	64.5	31.3	-27.1	3.2	68.4	28.4	-25.2

Biểu số 05:

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO NGUYÊN VẬT LIỆU**

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Dự báo quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	18.0	50.3	31.7	-13.7	14.3	54.9	30.8	-16.5
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	15.4	52.4	32.2	-16.8	11.4	59.5	29.1	-17.7
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	16.1	51.2	32.7	-16.6	13.2	54.6	32.2	-19.0
+ Khu vực DN FDI	23.3	47.7	29.0	-5.7	17.6	54.8	27.6	-10.0
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>	18.0	50.3	31.7	-13.7	14.3	54.9	30.8	-16.5
SX chế biến thực phẩm	20.0	43.3	36.7	-16.7	16.4	47.1	36.5	-20.1
SX đồ uống	18.8	49.9	31.3	-12.5	17.3	55.1	27.6	-10.3
SX thuốc lá	11.1	72.2	16.7	-5.6	0.0	66.7	33.3	-33.3
Dệt	24.2	47.9	27.9	-3.7	15.5	56.1	28.4	-12.9
SX trang phục	15.7	52.4	31.9	-16.2	15.2	56.4	28.4	-13.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	25.3	47.5	27.2	-1.9	17.2	56.0	26.8	-9.6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	14.1	51.4	34.5	-20.4	14.1	56.7	29.2	-15.1
SX giấy và sản phẩm từ giấy	19.2	48.0	32.8	-13.6	13.0	60.0	27.0	-14.0
In, sao chép bản ghi các loại	6.6	65.4	28.0	-21.4	7.7	66.1	26.2	-18.5
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	33.4	33.3	0.0	25.0	58.3	16.7	8.3
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	19.7	51.0	29.3	-9.6	14.5	57.4	28.1	-13.6
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	24.2	56.8	19.0	5.2	12.6	59.0	28.4	-15.8
SX sản phẩm từ cao su và plastic	18.0	56.0	26.0	-8.0	16.5	53.6	29.9	-13.4
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	16.3	52.7	31.0	-14.7	13.7	57.1	29.2	-15.5
SX kim loại	14.2	48.8	37.0	-22.8	11.8	53.5	34.7	-22.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	16.1	49.5	34.4	-18.3	11.4	53.0	35.6	-24.2
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	20.2	37.2	42.6	-22.4	17.8	43.4	38.8	-21.0
SX thiết bị điện	29.1	40.1	30.8	-1.7	23.1	49.5	27.4	-4.3
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	22.2	50.3	27.5	-5.3	14.8	51.6	33.6	-18.8
SX xe có động cơ	25.0	41.2	33.8	-8.8	19.0	46.8	34.2	-15.2
SX phương tiện vận tải khác	18.0	52.3	29.7	-11.7	12.5	58.9	28.6	-16.1
SX giường, tủ, bàn, ghế	17.7	53.6	28.7	-11.0	14.7	57.5	27.8	-13.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	17.2	53.3	29.5	-12.3	8.9	62.6	28.5	-19.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	7.3	61.4	31.3	-24.0	6.3	67.4	26.3	-20.0

Biểu số 06:

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM
Quý IV năm 2020**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Dự báo quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
A	5	6	7	8=5-7	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	26.5	65.4	8.1	18.4	21.1	69.7	9.2	11.9
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	25.7	62.3	12.0	13.7	22.8	67.9	9.3	13.5
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	24.9	67.6	7.5	17.4	20.3	70.1	9.6	10.7
+ Khu vực DN FDI	30.6	60.7	8.7	21.9	22.6	69.4	8.0	14.6
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>	26.5	65.4	8.1	18.4	21.1	69.7	9.2	11.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	29.5	61.2	9.3	20.2	24.7	65.3	10.0	14.7
Sản xuất đồ uống	22.8	69.3	7.9	14.9	19.8	73.1	7.1	12.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	22.2	66.7	11.1	11.1	22.2	72.2	5.6	16.6
Dệt	24.2	68.6	7.2	17.0	21.6	68.5	9.9	11.7
Sản xuất trang phục	24.6	66.3	9.1	15.5	23.9	66.2	9.9	14.0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	29.8	62.6	7.6	22.2	22.4	71.2	6.4	16.0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	22.7	71.6	5.7	17.0	18.0	75.2	6.8	11.2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27.2	68.0	4.8	22.4	13.9	76.5	9.6	4.3
In, sao chép bản ghi các loại	25.3	67.6	7.1	18.2	23.5	69.9	6.6	16.9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	58.3	33.4	8.3	50.0	25.0	58.3	16.7	8.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23.1	67.6	9.3	13.8	18.1	73.5	8.4	9.7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25.3	65.2	9.5	15.8	17.9	69.5	12.6	5.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	23.3	68.2	8.5	14.8	20.5	70.1	9.4	11.1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	27.9	63.9	8.2	19.7	22.7	66.9	10.4	12.3
Sản xuất kim loại	35.4	55.9	8.7	26.7	22.8	64.6	12.6	10.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	27.9	66.3	5.8	22.1	20.1	70.7	9.2	10.9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29.5	55.8	14.7	14.8	26.4	61.2	12.4	14.0
Sản xuất thiết bị điện	31.6	57.3	11.1	20.5	21.4	70.0	8.6	12.8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	23.3	64.7	12.0	11.3	23.3	65.4	11.3	12.0
Sản xuất xe có động cơ	27.9	59.4	12.7	15.2	11.4	75.9	12.7	-1.3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	22.3	70.6	7.1	15.2	24.1	72.3	3.6	20.5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	27.2	66.6	6.2	21.0	19.8	71.4	8.8	11.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	27.1	60.6	12.3	14.8	16.3	75.6	8.1	8.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	19.4	75.5	5.1	14.3	18.6	77.3	4.1	14.5

Biểu số 07:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Dự báo quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	16.6	73.4	10.0	6.6	16.3	75.5	8.2	8.1
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	14.0	73.3	12.7	1.3	13.8	76.2	10.0	3.8
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	15.7	74.5	9.8	5.9	15.9	75.7	8.4	7.5
+ Khu vực DN FDI	19.3	70.8	9.9	9.4	17.5	74.9	7.6	9.9
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>	16.6	73.4	10.0	6.6	16.3	75.5	8.2	8.1
SX chế biến thực phẩm	23.3	63.9	12.8	10.5	18.8	70.6	10.6	8.2
SX đồ uống	4.7	89.8	5.5	-0.8	5.5	92.1	2.4	3.1
SX thuốc lá	11.1	83.3	5.6	5.5	16.7	77.7	5.6	11.1
Dệt	17.0	70.9	12.1	4.9	18.9	72.0	9.1	9.8
SX trang phục	17.3	70.7	12.0	5.3	18.3	72.6	9.1	9.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	15.2	74.7	10.1	5.1	18.0	74.9	7.1	10.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	14.1	76.8	9.1	5.0	14.6	77.6	7.8	6.8
SX giấy và sản phẩm từ giấy	13.1	78.6	8.3	4.8	12.2	78.2	9.6	2.6
In, sao chép bản ghi các loại	11.0	82.4	6.6	4.4	15.9	78.6	5.5	10.4
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	50.0	41.7	8.3	41.7	25.0	50.0	25.0	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	15.7	75.8	8.5	7.2	13.7	79.9	6.4	7.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	14.7	76.9	8.4	6.3	13.7	80.0	6.3	7.4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	13.1	75.8	11.1	2.0	16.0	76.3	7.7	8.3
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	13.3	73.2	13.5	-0.2	15.7	73.7	10.6	5.1
SX kim loại	26.0	62.2	11.8	14.2	20.5	70.8	8.7	11.8
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	16.8	74.8	8.4	8.4	15.6	75.7	8.7	6.9
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	24.8	62.8	12.4	12.4	23.3	67.4	9.3	14.0
SX thiết bị điện	22.4	71.6	6.0	16.4	17.1	77.8	5.1	12.0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	15.4	75.9	8.7	6.7	18.7	71.3	10.0	8.7
SX xe có động cơ	17.5	71.2	11.3	6.2	10.1	81.0	8.9	1.2
SX phương tiện vận tải khác	11.7	82.0	6.3	5.4	14.3	79.4	6.3	8.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	17.4	77.0	5.6	11.8	17.9	77.3	4.8	13.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	18.2	69.4	12.4	5.8	12.2	78.9	8.9	3.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	11.2	81.7	7.1	4.1	13.4	84.5	2.1	11.3

Biểu số 08:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Dự báo quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020				Dự báo 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng cuối năm 2020			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7	9	10	11	12=9-11
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	14.7	69.2	16.1	-1.4	16.4	71.8	11.8	4.6	28.7	60.3	11.0	17.7
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	8.5	72.7	18.8	-10.3	11.0	76.3	12.7	-1.7	19.2	67.4	13.4	5.8
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	12.4	71.9	15.7	-3.3	14.6	73.2	12.2	2.4	27.2	61.4	11.4	15.8
+ Khu vực DN FDI	21.4	62.0	16.6	4.8	22.0	67.4	10.6	11.4	34.2	56.1	9.7	24.5
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:	14.7	69.2	16.1	-1.4	16.4	71.8	11.8	4.6	28.7	60.3	11.0	17.7
SX chế biến thực phẩm	15.7	68.6	15.7	0.0	17.1	68.3	14.6	2.5	29.4	58.6	12.0	17.4
SX đồ uống	6.3	79.6	14.1	-7.8	7.1	86.6	6.3	0.8	16.8	77.6	5.6	11.2
SX thuốc lá	11.1	88.9	0.0	11.1	11.1	77.8	11.1	0.0	22.2	66.7	11.1	11.1
Dệt	13.2	65.7	21.1	-7.9	19.0	66.9	14.1	4.9	31.3	54.7	14.0	17.3
SX trang phục	15.3	59.2	25.5	-10.2	22.0	61.6	16.4	5.6	39.1	45.2	15.7	23.4
SX da và các sản phẩm có liên quan	23.4	56.3	20.3	3.1	29.3	61.1	9.6	19.7	44.3	45.6	10.1	34.2
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	12.2	73.0	14.8	-2.6	12.5	73.7	13.8	-1.3	25.3	63.0	11.7	13.6
SX giấy và sản phẩm từ giấy	9.6	75.6	14.8	-5.2	13.4	75.8	10.8	2.6	20.0	67.8	12.2	7.8
In, sao chép bản ghi các loại	6.0	81.4	12.6	-6.6	10.9	79.8	9.3	1.6	16.4	75.4	8.2	8.2
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	16.7	75.0	8.3	8.4	0.0	91.7	8.3	-8.3	8.3	83.4	8.3	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	11.2	75.5	13.3	-2.1	11.2	80.0	8.8	2.4	21.7	70.3	8.0	13.7
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	12.6	71.6	15.8	-3.2	12.6	77.9	9.5	3.1	25.3	68.4	6.3	19.0
SX sản phẩm từ cao su và plastic	14.5	67.3	18.2	-3.7	14.2	73.9	11.9	2.3	26.7	61.6	11.7	15.0
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	10.8	71.9	17.3	-6.5	12.3	76.2	11.5	0.8	24.1	64.7	11.2	12.9
SX kim loại	14.2	73.2	12.6	1.6	13.4	78.7	7.9	5.5	27.6	64.5	7.9	19.7
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	13.2	70.7	16.1	-2.9	15.4	73.6	11.0	4.4	28.0	62.1	9.9	18.1
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	35.7	45.7	18.6	17.1	33.3	53.5	13.2	20.1	48.1	40.3	11.6	36.5
SX thiết bị điện	23.1	64.9	12.0	11.1	21.4	63.2	15.4	6.0	34.2	53.8	12.0	22.2
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	18.0	68.0	14.0	4.0	18.7	68.6	12.7	6.0	30.0	58.0	12.0	18.0
SX xe có động cơ	23.8	68.7	7.5	16.3	17.7	72.2	10.1	7.6	39.2	50.7	10.1	29.1
SX phương tiện vận tải khác	18.6	68.1	13.3	5.3	15.0	74.4	10.6	4.4	29.5	58.0	12.5	17.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	17.2	72.3	10.5	6.7	19.8	71.4	8.8	11.0	29.9	61.0	9.1	20.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22.3	57.9	19.8	2.5	17.9	71.5	10.6	7.3	32.5	56.9	10.6	21.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	11.2	75.5	13.3	-2.1	20.4	72.5	7.1	13.3	30.6	59.2	10.2	20.4

Biểu số 09:

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất MMTB bình quân	Chia theo mức độ sử dụng công suất:			
		Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%
A	1	2	3	4	5
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	75.5	6.3	17.6	49.1	27.0
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>					
+ Khu vực DN Nhà nước	76.8	7.1	16.3	42.2	34.4
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	73.4	7.1	19.8	51.7	21.4
+ Khu vực DN FDI	80.4	3.7	12.5	44.1	39.7
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>	75.5	6.3	17.6	49.1	27.0
Sản xuất chế biến thực phẩm	71.9	7.8	25.5	45.7	21.0
Sản xuất đồ uống	72.7	7.0	25.8	51.6	15.6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	73.5	11.1	5.6	61.1	22.2
Dệt	76.1	7.1	13.5	50.8	28.6
Sản xuất trang phục	79.8	3.7	14.4	41.7	40.2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	80.6	3.2	12.7	50.6	33.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	68.2	11.9	24.2	48.8	15.1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	78.6	3.9	15.6	48.5	32.0
In, sao chép bản ghi các loại	77.0	3.3	15.9	54.6	26.2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	75.8	8.3	16.7	33.3	41.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	76.6	6.8	11.2	54.8	27.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	75.2	3.1	20.0	59.0	17.9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	79.3	2.9	14.2	46.0	36.9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	77.4	5.0	15.2	50.3	29.5
Sản xuất kim loại	72.3	9.4	16.5	52.0	22.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	75.5	4.8	18.9	52.0	24.3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	78.9	5.4	13.2	41.9	39.5
Sản xuất thiết bị điện	78.9	4.2	13.7	46.2	35.9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào **	77.4	3.3	18.7	44.7	33.3
Sản xuất xe có động cơ	78.5	7.4	12.5	36.3	43.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	72.7	8.9	21.2	46.9	23.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	73.7	8.0	16.5	54.7	20.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	76.3	7.4	13.8	51.2	27.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	69.4	12.2	16.3	54.1	17.4

Biểu số 10:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO
TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Dự báo quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	40.6	34.7	24.7	15.9	42.8	38.2	19.0	23.8
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	37.2	32.8	30.0	7.2	37.5	40.2	22.3	15.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	40.0	35.3	24.7	15.3	42.5	38.0	19.5	23.0
+ Khu vực DN FDI	42.8	33.7	23.5	19.3	44.6	38.4	17.0	27.6
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>	40.6	34.7	24.7	15.9	42.8	38.2	19.0	23.8
SX chế biến thực phẩm	41.3	31.1	27.6	13.7	43.9	34.5	21.6	22.3
SX đồ uống	31.3	38.2	30.5	0.8	43.3	34.6	22.1	21.2
SX thuốc lá	33.3	27.8	38.9	-5.6	33.3	50.0	16.7	16.6
Dệt	36.2	38.9	24.9	11.3	36.4	42.8	20.8	15.6
SX trang phục	34.7	35.9	29.4	5.3	39.2	37.0	23.8	15.4
SX da và các sản phẩm có liên quan	48.7	27.2	24.1	24.6	52.2	32.5	15.3	36.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	40.0	36.6	23.4	16.6	39.7	41.9	18.4	21.3
SX giấy và sản phẩm từ giấy	34.2	40.7	25.1	9.1	42.2	39.5	18.3	23.9
In, sao chép bản ghi các loại	37.7	42.1	20.2	17.5	37.2	48.6	14.2	23.0
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	50.0	16.7	16.6	33.3	66.7	0.0	33.3
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	34.9	38.6	26.5	8.4	41.1	44.4	14.5	26.6
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	43.2	41.0	15.8	27.4	53.7	34.7	11.6	42.1
SX sản phẩm từ cao su và plastic	41.5	36.1	22.4	19.1	38.2	41.9	19.9	18.3
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	40.1	33.2	26.7	13.4	42.6	38.1	19.3	23.3
SX kim loại	42.5	31.5	26.0	16.5	45.7	37.8	16.5	29.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	42.4	33.4	24.2	18.2	45.5	34.8	19.7	25.8
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	51.2	22.4	26.4	24.8	52.7	31.0	16.3	36.4
SX thiết bị điện	49.6	30.7	19.7	29.9	50.9	33.6	15.5	35.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	42.7	30.0	27.3	15.4	48.0	28.0	24.0	24.0
SX xe có động cơ	51.3	32.4	16.3	35.0	54.4	27.9	17.7	36.7
SX phương tiện vận tải khác	45.1	31.9	23.0	22.1	37.2	41.6	21.2	16.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	46.9	35.9	17.2	29.7	44.7	40.6	14.7	30.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35.8	39.0	25.2	10.6	42.3	40.6	17.1	25.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	32.7	39.7	27.6	5.1	28.9	50.5	20.6	8.3

Biểu số 11:

TỶ LỆ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SXKD CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên n, nhiên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyên dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	49.8	27.6	53.6	19.9	24.7	2.0	25.3	20.7	25.6	33.4	6.9	12.0
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	56.1	22.5	65.0	24.2	18.7	2.4	20.1	28.9	20.4	30.6	5.4	19.7
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	54.6	21.0	59.4	17.7	26.6	2.0	24.6	24.0	30.0	38.1	8.1	9.3
+ Khu vực DN FDI	36.7	45.0	36.9	24.6	21.0	2.0	28.0	11.0	15.6	22.1	4.1	17.4
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:	49.8	27.6	53.6	19.9	24.7	2.0	25.3	20.7	25.6	33.4	6.9	12.0
Sản xuất chế biến thực phẩm	54.9	38.0	57.8	21.4	43.1	2.9	20.0	23.4	26.8	29.8	5.2	10.4
Sản xuất đồ uống	57.0	9.4	78.1	17.2	7.8	0.8	11.7	20.3	24.2	24.2	6.3	29.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	50.0	27.8	83.3	16.7	11.1	0.0	5.6	16.7	5.6	11.1	0.0	61.1
Dệt	54.5	42.5	53.4	33.8	18.8	1.9	26.3	25.6	32.3	40.2	11.3	7.9
Sản xuất trang phục	29.0	50.0	24.0	25.8	19.7	1.5	42.9	15.4	18.7	30.6	5.8	11.4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	26.6	49.4	24.1	28.5	22.2	1.3	31.0	14.6	18.4	27.2	5.7	13.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	50.1	25.7	52.7	10.7	36.4	1.0	19.2	22.3	27.0	41.8	8.3	6.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	48.9	18.2	56.7	17.8	29.9	3.5	21.7	23.8	27.7	32.5	8.2	10.0
In, sao chép bản ghi các loại	53.6	8.2	61.2	8.7	16.9	0.6	27.3	27.9	15.9	39.9	7.7	10.9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	50.0	16.7	58.3	33.3	50.0	8.3	25.0	25.0	25.0	41.7	8.3	25.0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	51.6	21.6	62.0	26.4	19.2	2.4	16.0	20.0	24.8	30.4	3.6	14.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	49.5	10.5	72.6	26.3	26.3	3.2	19.0	21.1	25.3	28.4	4.2	20.0
Sản xuất SP từ cao su và plastic	51.1	27.8	56.8	19.6	17.9	1.7	27.3	16.8	22.2	26.4	3.7	15.3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	59.7	13.6	71.7	12.0	27.3	2.6	19.4	24.7	32.5	40.5	7.8	10.8
Sản xuất kim loại	56.7	22.8	65.4	31.5	29.9	2.4	22.8	22.8	28.4	34.7	7.9	15.0
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	51.3	11.9	60.4	12.4	16.1	1.9	23.9	19.2	29.8	40.7	8.7	9.3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	32.6	48.1	24.0	23.3	14.7	1.6	32.6	6.2	14.0	19.4	3.9	21.7
Sản xuất thiết bị điện	35.9	35.0	46.2	26.5	22.2	2.6	29.9	15.4	21.4	34.2	6.0	18.0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	46.7	26.7	44.7	24.0	19.3	2.0	30.7	19.3	20.0	31.3	2.7	13.3
Sản xuất xe có động cơ	50.0	32.5	38.8	35.0	10.0	0.0	21.3	13.8	18.8	10.0	1.3	23.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	64.6	26.6	54.0	16.8	18.6	1.8	33.6	31.9	29.2	33.6	12.4	15.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	48.3	33.3	46.9	21.9	27.7	1.6	32.5	16.8	28.0	31.7	7.5	6.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	38.2	40.7	29.3	21.1	18.7	0.8	22.8	13.0	17.1	21.1	3.3	10.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	74.5	16.3	58.2	15.3	24.5	3.1	39.8	42.9	28.6	42.9	19.4	13.3

PHẦN II.
SỐ LIỆU XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH XÂY DỰNG

Biểu số 01:**TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG**
Quý IV năm 2020*Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	23.4	32.5	44.1	-20.7	21.9	33.3	44.8	-22.9
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	13.4	41.5	45.1	-31.7	18.3	47.5	34.2	-15.9
Khu vực DN ngoài Nhà nước	24.3	32.1	43.6	-19.4	22.5	32.9	44.6	-22.1
Khu vực DN FDI	14.4	36.3	49.3	-34.9	14.4	36.8	48.8	-34.4
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	24.6	31.2	44.2	-19.7	23.1	31.6	45.3	-22.2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	25.4	32.8	41.8	-16.4	23.7	33.6	42.7	-19.0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	18.0	34.6	47.4	-29.4	16.8	36.0	47.2	-30.4

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 02:**DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG****Quý IV năm 2020***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	43.8	35.0	21.2	22.6	42.0	37.6	20.4	21.6
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	50.0	33.3	16.7	33.3	41.5	46.3	12.2	29.3
Khu vực DN ngoài Nhà nước	44.4	34.9	20.7	23.8	42.5	37.3	20.2	22.3
Khu vực DN FDI	34.6	36.9	28.5	6.2	35.8	39.2	25.0	10.8
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	44.0	34.9	21.1	22.8	41.8	37.4	20.8	20.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46.8	34.1	19.1	27.7	44.1	36.5	19.4	24.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	38.7	36.7	24.6	14.2	39.2	39.5	21.3	18.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tăng trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo giảm.

Biểu số 03:**DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG****Quý IV năm 2020***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	42.7	36.7	20.6	22.1	41.3	38.8	19.9	21.4
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	50.0	34.5	15.5	34.5	40.2	48.8	11.0	29.3
Khu vực DN ngoài Nhà nước	43.3	36.5	20.2	23.1	41.9	38.4	19.7	22.2
Khu vực DN FDI	33.7	39.6	26.7	7.1	34.1	40.9	25.0	9.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	42.9	36.6	20.5	22.4	40.7	39.3	20.0	20.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	45.6	35.3	19.1	26.5	43.6	37.2	19.2	24.4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	37.7	39.2	23.1	14.6	38.9	40.3	20.8	18.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tăng trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo giảm.

Biểu số 04:

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	39.3	40.3	20.4	18.9	36.7	43.3	20.0	16.6
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	42.9	40.4	16.7	26.2	32.9	57.3	9.8	23.2
Khu vực DN ngoài Nhà nước	40.3	39.7	20.0	20.3	37.5	42.7	19.8	17.7
Khu vực DN FDI	27.3	46.0	26.7	0.7	26.7	48.5	24.8	1.9
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	40.1	39.3	20.6	19.5	36.6	42.6	20.8	15.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42.1	39.3	18.6	23.5	39.9	41.3	18.8	21.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	33.6	43.3	23.1	10.5	31.6	47.8	20.6	11.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tăng trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo giảm.

Biểu số 05:

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	21.2	53.6	25.2	-3.9	20.4	58.0	21.6	-1.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	25.0	53.6	21.4	3.6	20.7	67.1	12.2	8.5
Khu vực DN ngoài Nhà nước	21.9	53.1	25.0	-3.2	20.6	57.9	21.5	-0.9
Khu vực DN FDI	13.0	59.0	28.0	-15.0	17.6	57.0	25.5	-7.9
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	22.8	52.3	24.9	-2.1	20.9	56.4	22.7	-1.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	23.6	52.8	23.6	0.0	22.7	57.3	20.0	2.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	14.5	57.2	28.3	-13.8	15.9	62.1	22.1	-6.2

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tăng trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo giảm.

Biểu số 06:**DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN****Quý III năm 2020***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	9.8	74.5	15.7	-5.8	9.7	77.5	12.7	-3.0
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	16.7	64.2	19.1	-2.4	13.4	76.8	9.8	3.7
Khu vực DN ngoài Nhà nước	10.0	74.9	15.1	-5.1	9.6	78.1	12.3	-2.7
Khu vực DN FDI	6.6	72.0	21.4	-14.8	10.6	70.2	19.2	-8.7
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	11.0	73.8	15.2	-4.1	10.8	76.1	13.2	-2.4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	9.7	76.2	14.1	-4.4	8.9	79.6	11.5	-2.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	7.7	73.2	19.1	-11.4	9.0	77.2	13.8	-4.8

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tăng trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo giảm.

Biểu số 07:**DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ
Quý IV năm 2020***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý IV/2020 so với quý III/2020				Dự báo quý I/2021 so với quý IV/2020			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	21.5	51.9	26.6	-5.2	20.5	56.4	23.1	-2.6
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	20.2	56.0	23.8	-3.6	22.0	58.5	19.5	2.4
Khu vực DN ngoài Nhà nước	22.3	51.1	26.6	-4.3	20.9	56.1	23.0	-2.2
Khu vực DN FDI	11.6	60.6	27.8	-16.2	15.6	59.6	24.8	-9.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	22.6	50.5	26.9	-4.3	21.3	54.2	24.6	-3.3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	24.5	50.5	25.0	-0.5	22.7	55.9	21.4	1.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	14.4	57.0	28.6	-14.2	15.6	61.5	22.8	-7.2

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tăng trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo giảm.

Biểu số 08:

NHẬN ĐỊNH
VỀ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

	Đánh giá quý III/2020 so với quý II/2020				Nhận định quý IV/2020 so với quý III/2020			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	24.6	57.7	17.7	6.9	24.9	58.9	16.2	8.7
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	22.6	54.8	22.6	0.0	25.6	59.8	14.6	11.0
Khu vực DN ngoài Nhà nước	24.9	57.2	17.9	7.0	25.3	58.3	16.4	8.9
Khu vực DN FDI	21.9	63.3	14.8	7.1	20.2	65.6	14.2	6.0
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	24.5	57.8	17.7	6.8	25.4	58.2	16.4	9.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	25.5	56.7	17.9	7.6	26.5	58.3	15.2	11.3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	23.6	58.8	17.6	6.0	21.4	61.2	17.4	4.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo thuận lợi hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 09:**NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH VAY VỐN NGÂN HÀNG
CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG****Quý IV năm 2020***Đơn vị tính: %*

	Đánh giá quý III/2020 so với quý II/2020				Nhận định quý IV/2020 so với quý III/2020			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng [*]	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng [*]
Toàn ngành xây dựng	30.9	43.5	25.6	5.3	30.9	47.6	21.5	9.4
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	16.1	38.7	45.2	-29.0	27.6	37.9	34.5	-6.9
Khu vực DN ngoài Nhà nước	31.2	43.5	25.3	5.9	31.0	47.6	21.4	9.6
Khu vực DN FDI	25.8	42.2	32.0	-6.2	25.9	53.1	21.0	4.9
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	32.9	41.4	25.7	7.2	31.6	47.6	20.8	10.8
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	29.8	45.8	24.4	5.4	31.7	48.1	20.2	11.5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	28.7	43.4	27.9	0.8	27.7	46.6	25.7	2.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo thuận lợi hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 10:

TỶ LỆ SỬ DỤNG YẾU TỐ ĐẦU VÀO TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

	Cơ cấu chi phí								Cơ cấu lao động	
	Chi phí vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sử dụng máy móc thi công	Chi phí sản xuất chung	Chi phí công trình của nhà thầu phụ	Chi phí quản lý kinh doanh	Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	Chi phí khác	Lao động thường xuyên	Lao động thời vụ
Toàn ngành xây dựng	50.9	14.4	6.6	8.4	13.1	4.6	1.4	0.6	46.7	53.3
Chia theo hình thức sở hữu										
Khu vực DN Nhà nước	50.7	21.3	10.2	10.7	1.0	5.0	0.5	0.6	65.2	34.8
Khu vực DN ngoài Nhà nước	52.1	14.7	6.8	8.1	11.9	4.3	1.5	0.6	44.7	55.3
Khu vực DN FDI	36.1	8.9	3.5	11.9	31.3	7.4	0.3	0.6	78.2	21.8
Chia theo ngành xây dựng cấp II										
Xây dựng nhà các loại	48.6	12.9	4.4	7.6	20.4	4.5	1.2	0.4	40.4	59.6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	52.5	15.8	9.7	8.7	6.7	4.2	1.6	0.8	48.7	51.3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	52.6	14.8	5.0	9.7	10.9	5.5	1.2	0.4	59.3	40.7